CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

Tài chính tổng hợp

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,820 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.9%	**-0.9%**	**-5.6%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**0.58 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**1.68 (Ba3)** Cảnh báo

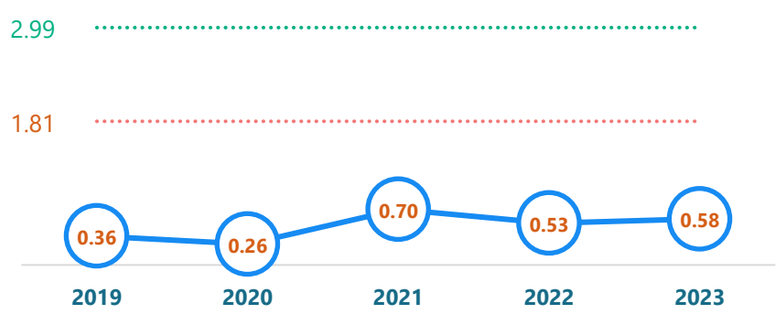
DT thuần — *2023*: **4,012** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 519 ▼ 11.5%

LN sau thuế — *2023*: **171** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 370 ▼ 68.4%

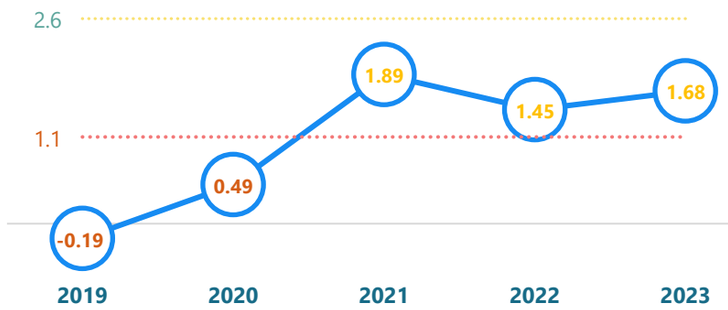
ROE — 2023: **0.4%**; +/- YoY ▼ 2.8%

ROA — 2023: **0.1%**; +/- YoY ▼ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



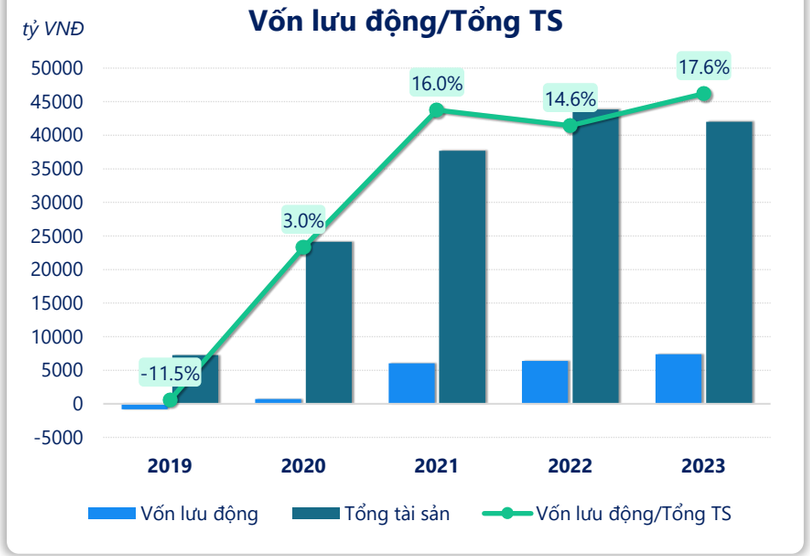
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.58 < 1.81**, cho thấy **BCG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

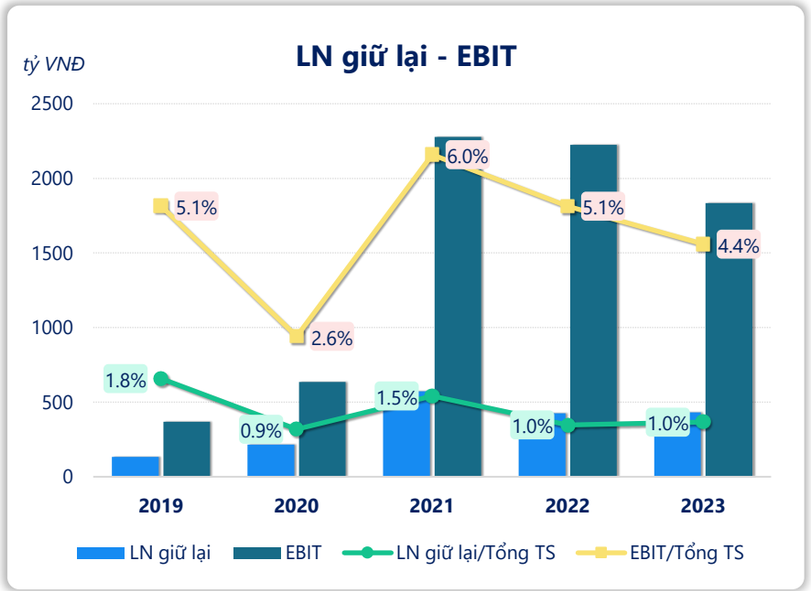
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.68** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy BCG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **BCG** ghi nhận doanh thu thuần **4,012** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **171.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.5%** và **giảm 68.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

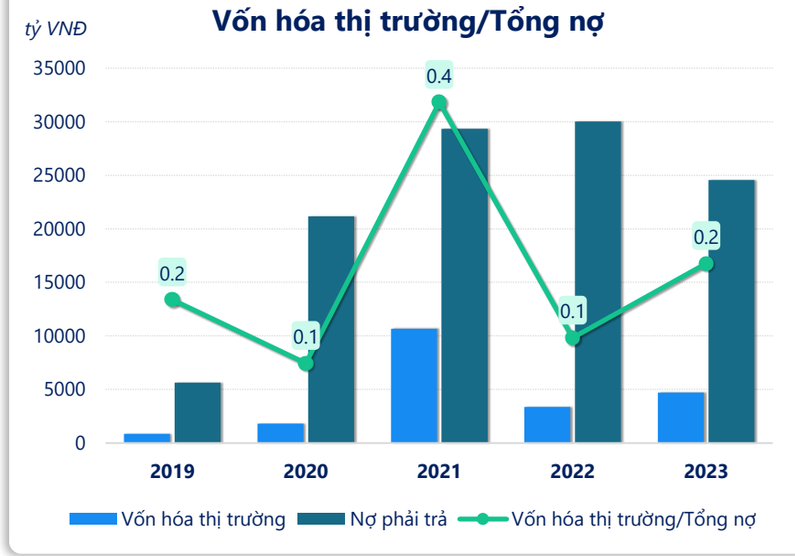


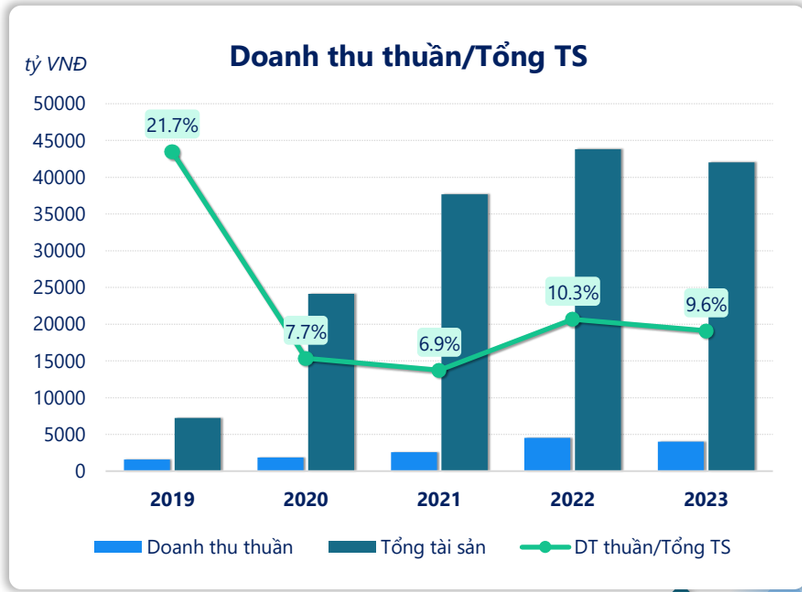


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**41,979**	**43,820**	**-4.2%**
Tài sản ngắn hạn	19,099	17,762	7.5%
Tiền và tương đương tiền	757	629	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	590	511	15.5%
Phải thu ngắn hạn	13,577	13,461	0.9%
Hàng tồn kho	3,782	2,755	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	394	406	-2.9%
Tài sản dài hạn	**22,880**	**26,059**	**-12.2%**
Phải thu dài hạn	8,480	11,036	-23.2%
Tài sản cố định	9,598	8,113	18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,604	2,618	-38.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,620	3,694	-29.1%
Tài sản dài hạn khác	**378**	**351**	**7.6%**
Lợi thế thương mại	19.7	246	-92.0%
Nợ phải trả	24,523	30,021	-18.3%
Nợ ngắn hạn	**11,603**	**11,380**	**2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,827	3,036	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,809	1,982	-8.7%
Nợ dài hạn	12,920	18,641	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,314	11,688	-20.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,456**	**13,799**	**26.5%**
Vốn chủ sở hữu	**17,456**	**13,799**	**26.5%**
Vốn điều lệ	5,335	5,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,576**	**1,855**	**2,589**	**4,531**	**4,012**
Giá vốn hàng bán	1,297	1,435	1,650	3,212	2,812
Lợi nhuận gộp	**279**	**420**	**939**	**1,320**	**1,200**
Doanh thu HĐTC	327	854	2,346	2,548	2,087
Chi phí TC	185	555	1,484	2,402	2,396
Chi phí lãi vay	**176**	**303**	**1,012**	**1,435**	**1,582**
LN trong công ty LKLD	16.0	-52.4	-56.4	0.05	-35.2
Chi phí bán hàng	71.4	110	98.4	216	192
Chi phí QLDN	176	223	369	483	450
LN thuần từ HĐKD	**190**	**335**	**1,277**	**767**	**213**
Lợi nhuận khác	2.81	-1.39	-11.4	23.5	38.0
LN trước thuế	**192**	**333**	**1,266**	**790**	**251**
Lợi nhuận sau thuế	**141**	**266**	**1,000**	**541**	**171**
LNST của CĐ cty mẹ	**114**	**211**	**609**	**350**	**59.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-969	-2,226	-9,012	-3,609	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	182	-614	-971	-4,031	645
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	864	3,593	10,124	7,225	-428
Tiền đầu kỳ	73.6	150	903	1,044	629
Lưu chuyển tiền thuần	**76.5**	**753**	**140**	**-415**	**127**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.00	0.23	0.02	0.27
Tiền cuối kỳ	150	903	1,044	629	757